

Bản án số: 10/2022/DS-PT  
Ngày: 19/01/2022  
V/v “*Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

***Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Trí Dũng
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Phan Thị Hồng Dung  
Bà Trần Thị Thanh Giang

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Phan Văn Khải – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ:*** Ông Lâm Thành Them - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 201/2021/TLPT-DS ngày 12/10/2021, về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2021/DSST ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 298/2021/QĐ-PT ngày 26 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Bà Trần Thị C

Địa chỉ: N, phường A, quận B, thành phố Cần Thơ

***Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:***

Ông Nguyễn Thái T, Bà Nguyễn Ngọc H

Địa chỉ: đường số B, KDC Hồng Phát, phường An Bình, quận N, thành phố Cần Thơ.

***2. Bị đơn:*** Ông Lê Văn H

Địa chỉ cư trú: đường số B, khu vực H, phường An Bình, quận N, thành phố Cần Thơ.

Địa chỉ liên lạc: Đội 2, phòng A, Công an thành phố C (T, phường Cái Khế, quận N, thành phố Cần Thơ).

Bà Trần Thị Phương H

Địa chỉ cư trú: đường số B, khu vực H, phường An Bình, quận N, thành phố Cần Thơ.

Địa chỉ liên lạc: Học viện C, đường Nguyễn Văn C, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

3. *Người kháng cáo:* Ông Lê Văn H và bà Trần Thị Phương H.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:**

***Nguyên đơn bà Trần Thị C trình bày:***

Từ năm 2015 đến năm 2019, ông Lê Văn H và bà Trần Thị Phương H có vay của bà số tiền là 1.055.000.000 đồng và 1,5 lượng vàng (loại vàng nhẫn 9999 của SJC), lãi suất là 1,5% đến 2%/tháng. Khi vay có làm biên nhận, có biên nhận ông H ký, có biên nhận cả ông H và bà H ký. Số nợ này trong thời kỳ hôn nhân của ông H và bà H và việc vay mượn này bà H đều biết. Hiện nay, ông H, bà H đã ly hôn, bán tài sản để trả nợ cho những người khác nhưng không trả nợ cho bà. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn H và bà Trần Thị Phương H trả lại số tiền vay là 1.055.000.000 đồng và 1,5 lượng vàng (lại vàng nhẫn 9999 của SJC) và tiền lãi chưa trả là 80.000.000 đồng. Vì số tiền đưa cho ông H, bà H mượn bà cũng đi mượn của người khác nên nếu ông H, bà H trả ngay cho bà số tiền 1.000.000.000 đồng thì coi như giải quyết xong nợ nần giữa hai bên.

Bị đơn ông Lê Văn H trình bày:

Ông thống nhất với trình bày của bà C. Ông xác nhận 17 biên nhận nợ mà bà C cung cấp cho Tòa án theo đơn khởi kiện là chữ viết và chữ ký của ông. Sau khi mượn, ông đã trả được cho bà C số nợ gốc là 45.000.000 đồng của biên nhận lần đầu tiên là ngày 09/5/2015. Hàng tháng ông có trả lãi đầy đủ cho bà C theo lãi suất thỏa thuận trong các biên nhận nợ. Do làm ăn khó khăn nên ông không có khả năng thanh toán cho bà C nữa nên ông dừng trả lãi từ tháng 8/2020 cho đến nay. Số tiền lãi ông đã trả khoảng 500.000.000 đồng. Ông đề nghị bà C bỏ một phần tiền gốc và lãi, xin trả tổng số tiền là 1.000.000.000 đồng nhưng bà C yêu cầu ông trả ngay một lần cho bà trong thời gian ngắn là 500.000.000 đồng thì ông không có khả năng. Nay bà C khởi kiện thì ông cũng thống nhất với số tiền và vàng mà bà C yêu cầu. Tuy nhiên, do thất bại trong làm ăn nên ông xin trả dần cho đến khi hết nợ.

Bị đơn bà Trần Thị Phương H trình bày thống nhất với phần trình bày của ông H. Trong các biên nhận mà bà C cung cấp cho Tòa án thì bà có cùng ông H ký 1 biên nhận nợ với số tiền 75.000.000 đồng. Sau đó, do bà đi học, đi làm và bận chăm sóc con cái nên những lần mượn tiền sau ông H có khi nói cho bà biết, có khi không nói. Ông H mượn tiền để kinh doanh nhưng do thất bại nên bà đã cùng ông H bán hết tài sản để thanh toán cho các chủ nợ nhưng không đủ nên không trả được cho bà C. Bà cũng thống nhất có trách nhiệm cùng ông H trả nợ cho bà C.

Tại buổi hòa giải ngày 15/01/2021, bà C xác định ông H có đóng lãi đầy đủ cho bà đến hết tháng 7/2020, bà yêu cầu ông H và bà H trả cho bà số tiền gốc là 1.055.000.000 đồng và 1,5 lượng vàng nhẫn 9999 của SJC, bà không yêu cầu số tiền

lãi 80.000.000đồng nữa. Ông H, bà H cũng thống nhất với số nợ này, không có yêu cầu gì đối với số tiền lãi mà ông H đã trả cho bà C nên Tòa án đã lập biên bản hòa giải thành ghi nhận việc ông Lê Văn H và bà Trần Thị Phương H có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị C số tiền 1.055.000.000đồng và 1,5 lượng vàng (loại vàng nhẫn SJC-9999).

Ngày 19/01/2021, bà H gửi đơn thay đổi ý kiến đối với biên bản hòa giải thành ngày 15/01/2021 và đề nghị xác định rõ trách nhiệm trả nợ của từng người vì bà và ông H đã ly hôn, không đồng ý trả lãi đối với số vàng và yêu cầu tính lại lãi theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/01/2021, ông H có đơn thay đổi ý kiến đối với biên bản hòa giải thành ngày 15/01/2021 với lý do ông mượn tiền của bà C để tiêu xài cá nhân nên có trách nhiệm trả nợ cho bà C; đối với biên nhận nợ ngày 09/5/2021 có bà H ký thì bà H có trách nhiệm cùng với ông trả số tiền này cho bà C. Đồng thời ông yêu cầu tính lại lãi theo quy định của pháp luật, đối với số vàng ông vay theo quy định thì không được tính lãi nên ông yêu cầu số tiền lãi ông trả dư được căn trừ vào số nợ cho ông.

Tòa án đã tiến hành hòa giải lại, bà C yêu cầu ông H và bà H cùng có trách nhiệm trả cho bà số nợ gốc, số vàng đã vay và tiền lãi tính đến ngày xét xử. Ông H, bà H giữ nguyên ý kiến như trong đơn thay đổi ý kiến đối với biên bản hòa giải thành. Do các đương sự không thống nhất với nhau để giải quyết toàn bộ vụ kiện nên vụ kiện được đưa ra xét xử.

*Tại phiên tòa sơ thẩm:*

Đại diện nguyên đơn xác định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: buộc ông H và bà H có trách nhiệm liên đới trả cho bà C số tiền nợ gốc 1.055.000.000đồng và 1,5 lượng vàng (lại vàng nhẫn 9999 của SJC) và tiền lãi chưa trả là 80.000.000đồng.

Bị đơn bà Trần Thị Phương H không thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn, bà chỉ đồng ý cùng ông H trả cho bà C số tiền 30.000.000 đồng và 1,5 lượng vàng.

Bị đơn ông Lê Văn H trình bày đề nghị xem xét lại số tiền lãi ông đã trả, nếu có thể thì mong bà C trừ toàn bộ số lãi đó vào số nợ gốc 1.055.000.000đồng. Ông xác định đây là nợ riêng của ông, ông nhận trách nhiệm trả toàn bộ số nợ cho bà C nhưng bà H đồng ý hỗ trợ cùng ông trả cho bà C số tiền 30.000.000đồng và 1,5 lượng vàng thì ông cũng đồng ý.

Ông H và bà H thống nhất đối với số tiền lãi đã trả dư cho bà C so với quy định của pháp luật thì đề nghị trừ vào số nợ gốc tại thời điểm ông ngừng trả lãi cho bà C (tháng 7/2020).

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2021/DS-ST ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều tuyên xử như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Trần Thị C:

Buộc ông Lê Văn H và bà Trần Thị Phương H có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị C tổng số tiền 1.033.360.900 đồng (*Một tỷ không trăm ba mươi ba triệu ba trăm sáu mươi nghìn chín trăm đồng*) bao gồm: nợ gốc là 953.360.900đồng, nợ lãi là 80.000.000đồng và 1,5 lượng vàng (*một lượng rưỡi*) loại vàng nhẫn 9999 của SJC

(trong đó phần ông Lê Văn H là 516.680.450đồng và 7,5 chỉ vàng, phần bà Trần Thị Phương H là 516.680.450đồng và 7,5 chỉ vàng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm trả khi thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/5/2021 ông Lê Văn H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 11/5/2021 bà Trần Thị Phương H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm nhưng chậm nộp biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm và đã được cấp phúc thẩm xét chấp nhận kháng cáo quá hạn.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo

Các đương sự còn lại vẫn giữ nguyên yêu cầu như đã trình bày

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ phát biểu ý kiến như sau:

Về thủ tục tố tụng: Đương sự và Tòa án thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Ông H được triệu tập họp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt và xem như đã từ bỏ kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu kháng cáo của ông H. Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, bị đơn có vay tiền của nguyên đơn nên phải có nghĩa vụ trả gốc, lãi cho nguyên đơn là có căn cứ. Về liên đới trả nợ của bà H thấy rằng ông H vay tiền đầu tư bất động sản, hoạt động kinh doanh, việc này bà H cũng thừa nhận và cho rằng đã cùng ông H bán hết tài sản nhưng không trả hết nợ. Việc kinh doanh diễn ra trong thời kỳ hôn nhân, nên mục đích kinh doanh đều nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó, bà H phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho nguyên đơn là phù hợp.

Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà H, đình chỉ yêu cầu kháng cáo của ông H.

*Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số nợ vay và lãi suất cấp sơ thẩm thụ lý, xét xử theo quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng vay tài sản là có căn cứ.

Bị đơn ông Lê Văn H kháng cáo Tòa án đã triệu tập họp lệ phiên tòa ngày hôm nay là lần thứ hai nhưng vắng mặt thì coi như từ bỏ việc kháng cáo. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của ông H.

[2] Qua xem xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Lê Văn H và bà Trần Thị Phương H thừa nhận có vay của bà Trần Thị C từ ngày 09/5/2015 đến ngày 01/11/2019 với tổng số tiền 1.055.000.000 đồng và 1,5 lượng vàng SJC 9999 mức lãi suất từ 1,5% đến 2% mỗi tháng, ông H đã ký 17 biên nhận tiền và vàng (trong đó có một biên nhận có bà H cùng ký). Sau khi vay ông H có

đóng lãi đến tháng 7/2020 thì ngưng đóng lãi và chưa trả nợ gốc cho bà C. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn khởi kiện. Tại biên bản hòa giải và hòa giải thành ngày 15/01/2021 của Tòa sơ thẩm ông H bà H đều thừa nhận số nợ trên và đồng ý trả cho bà C. Tuy nhiên trong hạn luật định ông H khiếu nại yêu cầu được khấu trừ số lãi đã trả vượt quá quy định vào số vốn gốc.

Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: Những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh “ *Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Ông H bà H đã thừa nhận có vay của bà C số tiền 1.055.000.000 đồng và 1,5 lượng vàng SJC 9999. Do đó có đủ căn cứ chứng minh ông H bà H còn thiếu bà C số tiền vàng nói trên là có cơ sở.

Ông H kháng cáo cho rằng Tòa sơ thẩm buộc bà H (vợ cũ) của ông gánh phần nửa số nợ là chưa hợp lý, việc ông vay tiền là ông sử dụng vào việc cá nhân ăn nhậu, cho bạn bè mượn chưa trả. Với lập luận này là không có cơ sở bởi vì số nợ vay lớn không thể sử dụng vào mục đích ăn nhậu, đồng thời ông cũng không cung cấp được chứng cứ nào có giá trị chứng minh cho lập luận của ông, hơn nữa tại bản tự khai của ông ngày 15/01/2021 (bút lục 46) ông thừa nhận vay tiền là đầu tư bất động sản kinh doanh kiếm lợi nhuận.

[3] Ông H còn nại ra rằng ông đã đóng lãi 500.000.000 đồng yêu cầu được trừ vào nợ gốc. Tuy nhiên lời khai này của ông không có cơ sở với các căn cứ sau:

- Không có tài liệu chứng minh ông đã đóng lãi 500.000.000 đồng
- Theo các biên nhận nợ lãi suất từ 1,5% đến 2% mỗi tháng, ông và bà C thừa nhận đã đóng lãi đến tháng 7/2020, cấp sơ thẩm đã chọn lọc những biên nhận vay tiền trước ngày 01/01/2017 (ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực) thì áp dụng lãi suất được quy định theo Bộ luật dân sự năm 2005 và những biên nhận sau ngày 01/01/2017 thì áp dụng lãi suất theo quy định Bộ luật dân sự năm 2015, tiền lãi ông H đóng chưa phù hợp với quy định trên là 101.639.100 đồng, số tiền này được cấp sơ thẩm trừ vào số vốn gốc là có lợi cho ông H, bà H là hoàn toàn đúng quy định của Bộ luật dân sự qua các thời kỳ và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[4] Kháng cáo của bà Trần Thị Phương H yêu cầu được xem xét lại phần lãi suất 500 triệu đồng mà ông H đã đóng cho nguyên đơn để được khấu trừ vào vốn, phần này đã được Hội đồng xét xử phân tích ở phần trên là không có cơ sở chứng minh ông H đã đóng lãi 500 triệu đồng số tiền lãi đóng vượt quá quy định đã được cấp sơ thẩm trừ vào vốn gốc nên không có căn cứ để xem xét như yêu cầu của bà H.

Bà H cho rằng ông H vay tiền để ăn nhậu cá nhân và cho bạn bè mượn nhưng án sơ thẩm buộc bà phải chịu phần nửa là vô lý. Với lập luận này của bà H không có cơ sở thuyết phục với các căn cứ sau:

- Trước khi khởi kiện bà C có làm đơn tố cáo bà H tại đơn vị bà H đang công tác về số nợ vay, ngày 24/11/2020 Học viện Chính trị khu vực IV có thông báo số 106-TB/HVCTKV IV trả lời cho bà C được tóm tắt sau: “ Bà Trần Thị Phương H,

*viên chức khoa triết học, Học viện Chính trị khu vực IV thừa nhận có vay tiền và vàng của bà Trần Thị C. Nhưng do số tiền và vàng vay là số tiền và vàng vay lúc bà Trần Thị Phương H và ông Lê Văn H đang trong thời kỳ hôn nhân nên bà Trần Thị Phương H nghĩ rằng bà vẫn có trách nhiệm cùng với ông Lê Văn H trong thanh toán các khoản tiền vay của bà Trần Thị C”*

- Tại bản tự khai ngày 03/01/2021 (bút lục 45) bà H khai bà và ông H có đến nhà bà C mượn 75.000.000 đồng khi bà đi học tại Hà Nội có những khoản tiền sau khi mượn xong ông H có điện cho bà có những khoản nợ bà không biết.

- Tại biên bản hòa giải ngày 15/01/2021 (bút lục 66 đến 68) bà H thừa nhận ông H mượn tiền để kinh doanh nhưng thất bại nên bà đã cùng ông H bán hết tài sản để thanh toán cho các chủ nợ nhưng không đủ nên không trả được cho bà C. Sau khi thống nhất số nợ vay và trách nhiệm trả nợ bà và ông H đã ký vào biên bản hòa giải thành cùng ngày đồng ý trả cho bà C 1.055.000.000 đồng và 1,5 lượng vàng SJC 9999. Như vậy đủ căn cứ chứng minh việc ông H vay tiền của bà C để kinh doanh bất động sản để tạo ra lợi nhuận nhằm phục vụ cho nhu cầu của gia đình có sự đồng thuận của bà H phù hợp với Điều 25 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó khi phát sinh nghĩa vụ thì ông H và bà H phải cùng chịu trách nhiệm liên đới theo quy định của Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình như án sơ thẩm tuyên là có cơ sở.

Căn cứ đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ là có cơ sở.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự

**Tuyên xử:** Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Phương H.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của ông Lê Văn H.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Bà Trần Thị C:

Buộc ông Lê Văn H và bà Trần Thị Phương H có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị C tổng số tiền 1.033.360.900 đồng (*Một tỷ không trăm ba mươi ba triệu ba trăm sáu mươi nghìn chín trăm đồng*) bao gồm: nợ gốc là 953.360.900 đồng, nợ lãi là 80.000.000 đồng và 1,5 lượng vàng (*một lượng rưỡi*) loại vàng nhẫn 9999 của SJC (trong đó phần ông Lê Văn H là 516.680.450 đồng và 7,5 chỉ vàng, phần bà Trần Thị Phương H là 516.680.450 đồng và 7,5 chỉ vàng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn H và bà Trần Thị Phương H mỗi người phải chịu 22.670.000 đồng (*Hai mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng*) – đã làm tròn số.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn H và bà Trần Thị Phương H mỗi người phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mỗi người đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số: 0001070 ngày 25/5/2021 và biên lai số: 0001080 ngày 28/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Ninh Kiều; ông H bà H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung một số Điều Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND.TPCT;
- TAND Q.Ninh Kiều;
- Chi cục THADS. Q.Ninh Kiều;
- Lưu (HS – 2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Trần Trí Dũng**